BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-32

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

Vốn điều lệ: 34.276.370.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: DNP

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Phú Túc	Chủ tịch
Ông	Trần Hữu Chuyền	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Chinh	Thành viên
Ông	Nguyễn Xuân Nam	Thành viên
Ông	Phạm Đình Lâm	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông	Tống Đức Vinh	Trưởng ban
Bà	Vũ Thị Thục Hiền	Thành viên
Bà	Lê Thị Mơ	Thành viên

Tổng Giám đốc

Ông	Trần Hữu Chuyền	Tổng Giám Đốc

Kế toán trưởng

Bà	Nguyễn Thị Huyền

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/6/2012.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Trần Hữu Chuyền

Thành viên Hội Đồng Quản Trị

Số: 0712745/AISC-DN3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2012 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được lập ngày 20 tháng 07 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai từ trang 04 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2012

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Trương Diệu Thúy
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**142,378,796,683**	**141,198,868,906**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**7,753,176,902**	**12,000,019,938**
1. Tiền	111		7,753,176,902	12,000,019,938
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**84,063,423,360**	**74,421,734,945**
1. Phải thu của khách hàng	131		83,727,791,983	71,109,304,834
2. Trả trước cho người bán	132		3,655,929,203	5,710,250,971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,000,000	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1,101,977,627	930,956,084
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,423,275,453)	(3,328,776,944)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.03**	**48,576,158,939**	**49,773,869,904**
1. Hàng tồn kho	141		48,819,313,594	50,017,024,559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(243,154,655)	(243,154,655)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**V.04**	**1,986,037,482**	**5,003,244,119**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		11,788,900	1,000,000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,974,248,582	5,002,244,119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**83,378,159,371**	**87,553,763,090**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**68,507,096,388**	**70,262,720,813**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	54,261,305,787	59,398,009,084
- Nguyên giá	*222*		*101,433,596,733*	*101,922,625,083*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(47,172,290,946)*	*(42,524,615,999)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	9,727,148,999	10,597,195,005
- Nguyên giá	*225*		*15,369,484,517*	*14,786,300,517*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(5,642,335,518)*	*(4,189,105,512)*
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	4,518,641,602	267,516,724
III Bất động sản đầu tư	**240**	**V.08**	**-**	**2,441,030,000**
- Nguyên giá	241		-	2,441,030,000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.09**	**12,829,708,354**	**12,829,708,354**
1. Đầu tư vào công ty con	251		12,829,708,354	12,829,708,354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**V.10**	**2,041,354,629**	**2,020,303,923**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		222,084,355	252,353,841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		1,819,270,274	1,767,950,082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**225,756,956,054**	**228,752,631,996**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**148,196,210,363**	**147,568,748,164**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**131,432,712,699**	**127,797,849,776**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	99,894,589,451	94,376,894,028
2. Phải trả cho người bán	312		19,012,891,482	20,863,698,690
3. Người mua trả tiền trước	313		5,538,406,043	5,189,693,563
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4,923,798,689	3,380,475,954
5. Phải trả người lao động	315		898,582,555	862,605,745
6. Chi phí phải trả	316	V.13	1,865,379,104	2,280,033,645
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1,195,345,106	844,448,151
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,896,279,731)	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**16,763,497,664**	**19,770,898,388**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		89,792,000	89,792,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	16,643,530,664	19,681,106,388
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		30,175,000	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**77,560,745,691**	**81,183,883,832**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**77,560,745,691**	**81,183,883,832**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		34,276,370,000	34,276,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26,720,892,735	26,720,892,735
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(427,842,000)	(427,842,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9,010,196,810	7,358,044,254
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,146,720,188	2,042,221,033
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,834,407,958	11,214,197,810
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**225,756,956,054**	**228,752,631,996**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	*V.01*	*192,924.99*	*240,185.28*
- EUR	*V.01*	*408.73*	*414.19*

Đồng nai, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRẦN HỮU CHUYỀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	160,096,155,579	154,772,420,970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	970,000	174,036,548
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	160,095,185,579	154,598,384,422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	142,548,758,074	134,273,725,398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**17,546,427,505**	**20,324,659,024**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 05	2,205,981,738	2,393,291,485
7. Chi phí tài chính	22	VI. 06	8,454,777,272	12,130,031,351
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5,583,661,699*	*6,713,473,674*
8. Chi phí bán hàng	24		3,817,537,817	3,831,673,693
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,874,264,467	3,849,901,384
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**1,605,829,687**	**2,906,344,081**
11. Thu nhập khác	31		3,825,970,718	3,384,468,144
12. Chi phí khác	32		2,785,391,577	46,998,567
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1,040,579,141**	**3,337,469,577**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2,646,408,828**	**6,243,813,658**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI. 07	338,529,299	1,198,362,960
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**2,307,879,529**	**5,045,450,698**

Đồng nai, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRẦN HỮU CHUYỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**2,646,408,828**	**6,243,813,658**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6,531,356,926	4,397,905,709
- Các khoản dự phòng	03		1,094,498,509	(99,877,432)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,739,917,291	4,973,201,046
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,218,122,939)	(23,420,388)
- Chi phí Lãi vay	06		5,583,661,699	6,713,473,674
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	**08**		**16,377,720,314**	**22,205,096,267**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(10,848,848,710)	1,564,969,885
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1,197,710,965	(4,366,071,133)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi	11		204,492,702	4,132,612,451
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(51,320,192)	(260,937,258)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(5,583,661,699)	(6,713,473,674)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(529,574,770)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,262,649,919	363,751,021
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,256,458,610)	(4,604,723,637)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**772,709,919**	**12,321,223,922**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21		(5,129,133,250)	(717,191,073)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3,818,181,818	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		-	23,420,388
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,310,951,432)**	**(693,770,685)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đươc	33	120,764,725,216	106,712,194,873
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(117,998,043,449)	(117,510,578,861)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1,069,329,724)	(676,009,600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,466,809,200)	(5,122,690,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(3,769,457,157)**	**(16,597,084,088)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**	**(4,307,698,670)**	**(4,969,630,851)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**12,000,019,938**	**10,361,064,826**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	60,855,634	(323,992,567)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**7,753,176,902**	**5,067,441,408**

Đồng nai, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Thành lập:** Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 02 tháng 01 năm 2004 (Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 07 năm 2008).

   Công ty có Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và một Công ty con với các thông tin sau:

   Chi nhánh:

   Năm 2006, Công ty thành lập thêm chi nhánh theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113021814 ngày 21 tháng 4 năm 2006 (Đăng ký thay đổi lần thứ I ngày 08 tháng 8 năm 2006).

   Địa chỉ chi nhánh: 198 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

   Công ty con:

   Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303030169 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 26 tháng 12 năm 2007 do sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

   Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công Ty là: 84%

   Trụ sở hoạt động: Lô 6, Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

2. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

3. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh.

4. **Ngành nghề kinh doanh:**

   Sản xuất ống nhựa, phụ kiện và các sản phẩm nhựa, diêm quẹt, sản phẩm may mặc xuất khẩu, vật liệu xây dựng công nghệ mới. Xây dựng nhà lắp ghép, công trình điện nước. Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và các dịch vụ du lịch. Mua bán vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Đại lý bưu điện.

6. **Tổng số nhân viên đến cuối năm:** 210 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán**

   Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

   Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

   Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5 - 10 năm*
Máy móc, thiết bị	*5 - 10 năm*
Phương tiện vận tải	*6 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 năm*
Tài sản thuê tài chính	*4 năm*

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư tại Công ty là Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại được trình bày trên nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn…)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty chịu thuế suất thuế TNDN là 25% bắt đầu từ năm 2012.

15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2012: 20.828 VNĐ/USD, 24.773 VNĐ/EUR.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
		Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Thông tư 201 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VII.2.

16. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các bào cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một trong các bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và họa động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền		**30/06/2012**	**01/01/2012**
Tiền		**7,753,176,902**	**12,000,019,938**
Tiền mặt		1,720,647,204	79,343,862
Tiền gửi ngân hàng		6,032,529,698	11,920,676,076
VND		2,004,353,217	6,908,028,094
USD	192,924.99	4,018,050,974	5,002,388,292
EUR	408.73	10,125,507	10,259,690
Cộng		**7,753,176,902**	**12,000,019,938**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Kinh phí công đoàn	-	57,286,692
BHXH	283,450,782	212,890,283
Phải thu khác	818,526,845	660,779,109
Cộng	**1,101,977,627**	**930,956,084**

3. Hàng tồn kho	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Nguyên liệu, vật liệu	27,325,353,291	22,377,804,841
Công cụ, dụng cụ	282,937,975	282,937,975
Chi phí SX, KD dở dang	5,852,891,478	10,033,539,042
Thành phẩm	10,521,511,539	7,319,947,523
Hàng hoá	4,209,352,424	2,164,883,471
Hàng gửi đi bán	627,266,887	7,837,911,707
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**48,819,313,594**	**50,017,024,559**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(243,154,655)	(243,154,655)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**48,576,158,939**	**49,773,869,904**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.

4. Tài sản ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	**11,788,900**	**1,000,000**
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	11,788,900	1,000,000
Tài sản ngắn hạn khác	**1,974,248,582**	**5,002,244,119**
Tạm ứng	1,154,029,991	1,052,157,105
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	585,140,640	3,715,009,063
+ Ký quỹ tại Ngân Hàng Công Thương KCN Biên Hòa	-	*641,831,355*
+ Ký quỹ tại Ngân Hàng HSBC	*410,024,799*	-
+ Ký quỹ tại Vietbank	-	*565,622,640*
+ Ký quỹ tại Ngân Hàng Á Châu	-	*2,334,327,660*
+ Bảo lãnh tiền mặt	*63,936,921*	*62,048,488*
+ Ký quỹ tại Công ty cấp nước Thủ Đức	*85,137,960*	*85,137,960*
+ Ký quỹ khác	*26,040,960*	*26,040,960*
Tài sản thiếu chờ xử lý	235,077,951	235,077,951
Cộng	**1,986,037,482**	**5,003,244,119**

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang số 30.

6. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14,786,300,517	**14,786,300,517**
Thuê TC trong năm	*583,184,000*	**583,184,000**
Số dư cuối năm	15,369,484,517	**15,369,484,517**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4,189,105,512	**4,189,105,512**
Khấu hao trong năm	*1,453,230,006*	**1,453,230,006**
Số dư cuối năm	5,642,335,518	**5,642,335,518**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	10,597,195,005	**10,597,195,005**
Số dư cuối năm	9,727,148,999	**9,727,148,999**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Chi phí máy móc đang lắp đặt	719,962,161	267,516,724
Dự án xây dựng nhà máy	3,757,788,636	-
Đường nội bộ công ty	*40,890,805*	-
Cộng	**4,518,641,602**	**267,516,724**

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**2,441,030,000**	-	**2,441,030,000**	-
Quyền sử dụng đất	2,441,030,000	-	2,441,030,000	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**2,441,030,000**	-	**2,441,030,000**	-
Quyền sử dụng đất	2,441,030,000	-	2,441,030,000	-

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	**1,282,971**	**12,829,708,354**	**1,282,971**	**12,829,708,354**
Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	1,282,971	12,829,708,354	**1,282,971**	12,829,708,354
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	**1,282,971**	**12,829,708,354**	**1,282,971**	**12,829,708,354**

10. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	**222,084,355**	**252,353,841**
Công cụ dụng cụ	222,084,355	252,353,841
Tài sản dài hạn khác	**1,819,270,274**	**1,767,950,082**
Ký quỹ ký cược dài hạn	1,819,270,274	1,767,950,082
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN (VILC)	949,181,840	949,181,840
+ Công ty TNHH Tài chính Chailease	870,088,434	*818,768,242*
Cộng	**2,041,354,629**	**2,020,303,923**

11. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	**99,894,589,451**	**94,376,894,028**
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam-CN. KCN. Biên Hòa (1)	31,011,844,239	34,666,542,189
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa (2)	28,369,306,740	29,107,941,239
+ Ngân hàng ANZ (3)	31,558,096,863	28,824,910,600
+ Ngân hàng HSBC (4)	8,945,341,610	-
+ Cán bộ công nhân viên	10,000,000	1,777,500,000
Cộng	**99,894,589,451**	**94,376,894,028**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/NĐN/2011/HĐTD	*Bổ sung vốn lưu động*	*12 tháng*	*Theo từng lần nhận nợ*	*Thế chấp bằng tài sản của Công ty*
(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 160/09/VCB.BH - hạn mức 25 tỷ.	*Bổ sung vốn lưu động*	*12 tháng*	*Theo từng lần nhận nợ*	*Thế chấp bằng tài sản của Công ty*
(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 21/07/2010 - hạn mức 1,500,000.00 USD.	*Bổ sung vốn lưu động*	*12 tháng*	*Theo từng lần nhận nợ*	*Thế chấp bằng tài sản của Công ty*
(4) Hợp đồng tiện ích nhập khẩu	*Bổ sung vốn lưu động*	*120 ngày*	Theo từng lần nhận nợ	*Thế chấp các khoản phải thu và hàng hóa*

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Thuế giá trị gia tăng	2,496,779,052	815,621,043
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	100,611,737	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,308,369,464	2,499,414,935
Thuế thu nhập cá nhân	18,038,436	**65,439,976**
Cộng	**4,923,798,689**	**3,380,475,954**

13. Chi phí phải trả	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Chi phí điện nước	1,865,379,104	-
Chi phí bán hàng	-	269,756,344
Chi phí công trình Núi Cấm	-	2,010,277,301
Cộng	**1,865,379,104**	**2,280,033,645**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Tài sản thừa chờ giải quyết	181,028,851	27,808,605
Bảo hiểm y tế, thất nghiệp	369,652,043	210,442,677
Kinh phí công đoàn	38,467,343	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	606,196,869	606,196,869
Cộng	**1,195,345,106**	**844,448,151**

15. Vay và nợ dài hạn	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Vay dài hạn	**9,609,325,216**	**12,058,698,016**
Vay ngân hàng	9,609,325,216	12,058,698,016
+ Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa	*9,609,325,216*	*12,058,698,016*
Nợ dài hạn	**7,034,205,448**	**7,622,408,372**
Thuê tài chính	7,034,205,448	7,622,408,372
+ Công ty Chailease	233,971,962	286,957,770
+ Công ty quốc tế Việt Nam	6,800,233,486	7,335,450,602
Cộng	**16,643,530,664**	**19,681,106,388**

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	***Mục đích sử dụng vốn vay***	***Thời gian duy trì hạn mức hoặc thời hạn vay***	***Lãi suất***	**Hình thức đảm bảo**
Hợp đồng tín dụng số 189/09/VCB.BH - số tiền vay 20 tỷ.	*Đầu tư dây chuyền sản xuất ống nhựa HDPE*	*48 tháng*	*Theo từng lần nhận nợ*	*Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay*

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Số hợp đồng	Ngày thuê	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Ghi chú
HĐ 2011-00062-000	*Ngày 15/06/2011*	*Ngày 15/06/2014*	*5.75%*	*Thuê máy hàn ống HDPE 1000-630*
HĐ 2011-00082-000	*Ngày 27/07/2011*	*Ngày 27/07/2015*	*5.75%*	*Thuê hệ thống máy cắt và máy thổi XNBB*
HĐ 0101/1207	*Ngày 04/07/2012*	*Ngày 01/07/2015*	*5.75%*	*Thuê máy hàn ống HDPE 1000-630*

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 31.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2012	01/01/2012
Vốn góp của các cổ đông sáng lập	21.75%	7,456,660,000	7,456,660,000
Vốn góp của các cổ đông khác	77.88%	26,694,610,000	26,694,610,000
Cổ phiếu quỹ	0.37%	125,100,000	125,100,000
Cộng	**100%**	**34,276,370,000**	**34,276,370,000**
** Số lượng cổ phiếu quỹ*		*12,510*	

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**34,276,370,000**	**34,276,370,000**
Vốn góp đầu năm	*34,276,370,000*	*34,276,370,000*
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	*34,276,370,000*	*34,276,370,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5,466,809,200	5,122,690,500

d. Cổ tức	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	16%	8%

đ. Cổ phiếu	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,427,637	3,427,637
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,427,637	3,427,637
Cổ phiếu phổ thông	*3,427,637*	*3,427,637*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	12,510	12,510
Cổ phiếu phổ thông	*12,510*	*12,510*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,415,127	3,415,127
Cổ phiếu phổ thông	*3,415,127*	*3,415,127*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30/06/2012**	**01/01/2012**
Quỹ đầu tư phát triển	9,010,196,810	7,358,044,254
Quỹ dự phòng tài chính	2,146,720,188	2,042,221,033
Cộng	**11,156,916,998**	**9,400,265,287**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**
Doanh thu bán hàng	157,470,992,999	151,631,087,611
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2,625,162,580	3,141,333,359
Cộng	**160,096,155,579**	**154,772,420,970**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**
Giảm giá hàng bán	-	*150,744,548*
Hàng bán bị trả lại	*970,000*	*23,292,000*
Cộng	**970,000**	**174,036,548**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012**	**Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	157,470,022,999	151,457,051,063
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	2,625,162,580	3,141,333,359
Cộng	**160,095,185,579**	**154,598,384,422**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Giá vốn thành phẩm đã bán	139,193,662,603	132,904,944,287
Giá vốn xây dựng	3,355,095,471	1,368,781,111
Cộng	**142,548,758,074**	**134,273,725,398**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22,789,303	23,420,388
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,949,230,146	2,324,992,259
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	233,962,289	44,878,838
Cộng	**2,205,981,738**	**2,393,291,485**

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Lãi tiền vay	5,583,661,699	6,713,473,674
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	746,921,851	398,477,793
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,973,879,580	5,018,079,884
Chi phí tài chính khác	150,314,142	-
Cộng	**8,454,777,272**	**12,130,031,351**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
7.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,646,408,828	6,243,813,658
7.2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1,292,291,631)	(41,062,883)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(1,292,291,631)*	*(41,062,883)*
Chênh lệch tỷ giá	(96,957,995)	(41,062,883)
Thu nhập từ bán bất động sản	(1,195,333,636)	-
7.3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1,354,117,197	6,202,750,775
Thu nhập không được giảm	-	3,384,152,904
Thu nhập được giảm 50% thuế	-	2,818,597,871
Chi phí thuế TNDN tính theo thuế suất 25%	338,529,299	1,550,687,694
Chi phí thuế TNDN giảm 50%	-	352,324,734
7.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	338,529,299	1,198,362,960
7.5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	338,529,299	1,198,362,960

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110,878,233,324	113,998,306,541
Chi phí nhân công	9,000,307,276	6,801,519,171
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,512,974,150	5,109,407,721
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	10,013,659,012	10,616,601,877
Cộng	**136,405,173,762**	**136,525,835,310**

9. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

*9.1 **Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính của công ty bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012		
VNĐ	(100)	306,535,438
USD	(20)	159,333,519

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

9.2 ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9.3 ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

30 tháng 06 năm 2012	***Dưới 1 năm***	***Từ 1-5 năm***	***Trên 5 năm***	***Tổng cộng***
Các khoản vay và nợ	99,894,589,451	16,643,530,664	-	116,538,120,115
Phải trả người bán	19,012,891,482	-	-	19,012,891,482

Tài sản đảm bảo

Công ty sử dụng một phần tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền và tài sản tại công ty làm tài sản đảm bảo các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số V.11 và V.15).

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 32.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tính chất giao dịch**	**Phát sinh trong năm**	**Số dư cuối năm**
Công ty CP Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty con	Bán hàng	3,700,968,500	-
		Phải thu tiền hàng	-	2,296,230,365

2. Ảnh hưởng của Thông tư 201 đến các báo cáo tài chính kỳ kế toán hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV.15, trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo VAS 10, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong Thông tư 201. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 201	VAS 10	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,537,409,122	-	1,537,409,122
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá			-
Lỗ chênh lệch tỷ giá		1,537,409,122	(1,537,409,122)
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	-	1,537,409,122	(1,537,409,122)

Đồng nai, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRẦN HỮU CHUYỀN

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15,271,496,318	81,050,448,652	3,127,440,002	2,473,240,111	**101,922,625,083**
Mua trong năm	-	*285,785,200*	-	-	**285,785,200**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*774,813,550*	-	**774,813,550**
Số dư cuối năm	15,271,496,318	81,336,233,852	2,352,626,452	2,473,240,111	**101,433,596,733**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8,108,814,871	30,430,726,503	2,164,297,253	1,820,777,372	**42,524,615,999**
Khấu hao trong năm	*636,263,014*	*4,116,665,895*	*233,643,112*	*91,554,899*	**5,078,126,920**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	*430,451,973*	-	**430,451,973**
Số dư cuối năm	8,745,077,885	34,547,392,398	1,967,488,392	1,912,332,271	**47,172,290,946**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	7,162,681,447	50,619,722,149	963,142,749	652,462,739	**59,398,009,084**
Số dư cuối năm	6,526,418,433	46,788,841,454	385,138,060	560,907,840	**54,261,305,787**

** Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.123.994.827 VNĐ.*

** Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.935.594.596 VNĐ.*

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2011	**34,276,370,000**	**26,720,892,735**	**(427,842,000)**	**5,613,272,337**	**1,601,656,707**	**8,947,229,707**	**76,731,579,486**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	5,045,450,698	**5,045,450,698**
Chi cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	(5,122,690,500)	**(5,122,690,500)**
Chi thù lao HĐQT Và BKS	-	-	-	-	-	(602,821,632)	**(602,821,632)**
Chi khác (Phạt vi phạm hành chính)	-	-	-	-	-	(45,469,421)	**(45,469,421)**
Thu khác	-	-	-	-	-	1,391,738	**1,391,738**
Số dư ngày 30/06/2011	**34,276,370,000**	**26,720,892,735**	**(427,842,000)**	**5,613,272,337**	**1,601,656,707**	**8,223,090,590**	**76,007,440,369**
Số dư ngày 01/01/2012	**34,276,370,000**	**26,720,892,735**	**(427,842,000)**	**7,358,044,254**	**2,042,221,033**	**11,214,197,810**	**81,183,883,832**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	2,307,879,529	**2,307,879,529**
Chi cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(5,466,809,200)	**(5,466,809,200)**
Thu khác	-	-	-	-	-	7,495,000	**7,495,000**
Trích quỹ từ lãi năm 2011	-	-	-	1,652,152,556	104,499,155	(1,756,651,711)	**-**
Trích quỹ KT & PL từ lãi năm 2011	-	-	-	-	-	(600,000,000)	**(600,000,000)**
Chi khác (Phạt vi phạm hành chính)	-	-	-	-	-	(3,907,824)	**(3,907,824)**
Hoàn nhập quỹ KT & PL năm 2011	-	-	-	-	-	132,204,354	**132,204,354**
Số dư ngày 30/06/2012	**34,276,370,000**	**26,720,892,735**	**(427,842,000)**	**9,010,196,810**	**2,146,720,188**	**5,834,407,958**	**77,560,745,691**

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2012		31/12/2011		30/06/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	7,753,176,902	-	12,000,019,938	-	7,753,176,902	12,000,019,938
- Phải thu khách hàng	83,727,791,983	4,423,275,453	71,109,304,834	3,328,776,944	79,304,516,530	67,780,527,890
TỔNG CỘNG	83,727,791,983	4,423,275,453	71,109,304,834	3,328,776,944	79,304,516,530	67,780,527,890
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	116,538,120,115	-	114,058,000,416	-	116,538,120,115	114,058,000,416
- Phải trả người bán	19,012,891,482	-	20,863,698,690	-	19,012,891,482	20,863,698,690
TỔNG CỘNG	135,551,011,597	-	134,921,699,106	-	135,551,011,597	134,921,699,106

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.